

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Ngày 30/09/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	5.5%	19.9%

DT thuần Q3/25
518
tỷ VNĐ
QoQ: ▼276 -34.7%
YoY: ▲ 23.0 4.7%

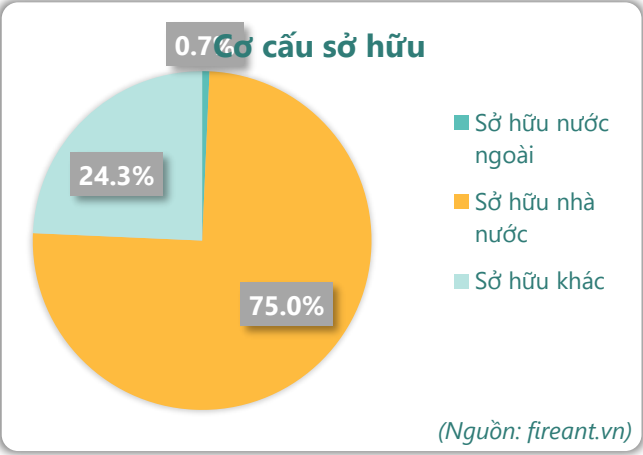
LN thuần Q3/25
1.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.08 -84.9%
YoY: ▲ 4.44 140%

LN sau thuế Q3/25
0.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.15 -86.6%
YoY: ▲ 0.43 82.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.3%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM) Q3/25
11.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

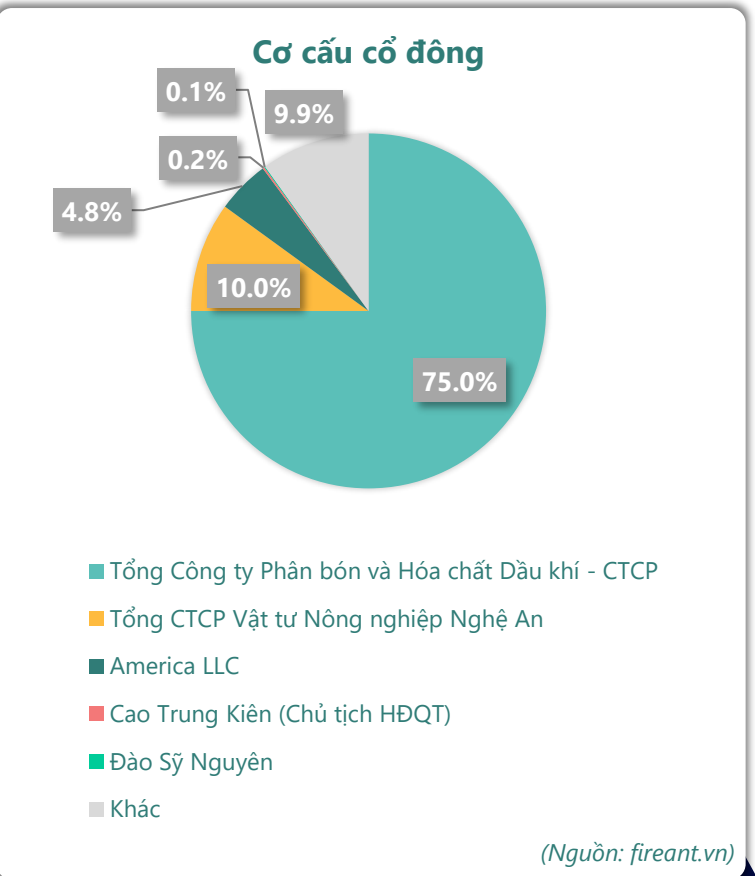
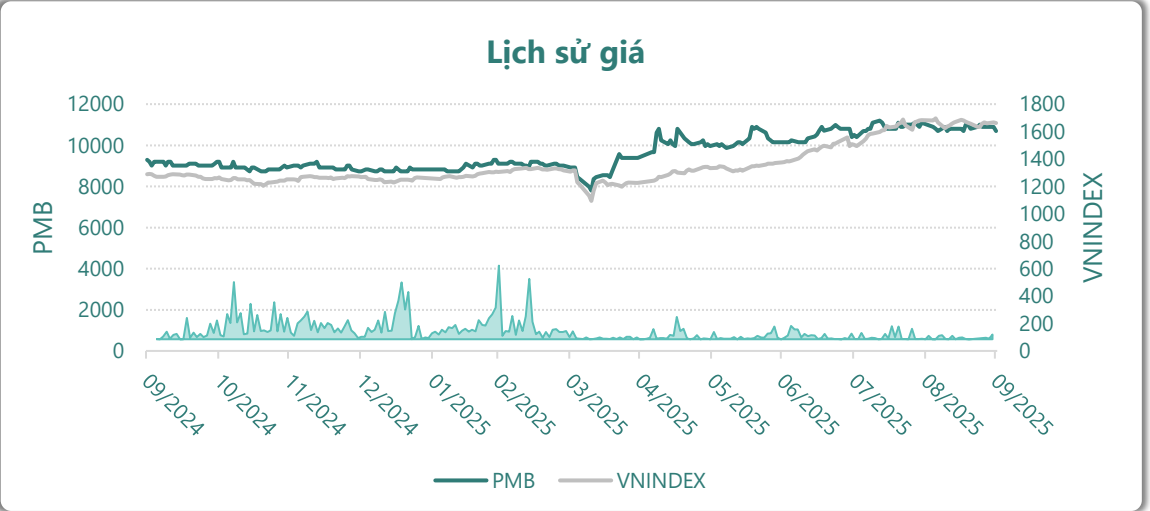
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,795 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,115
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.43
EPS	1,381
P/E	7.8



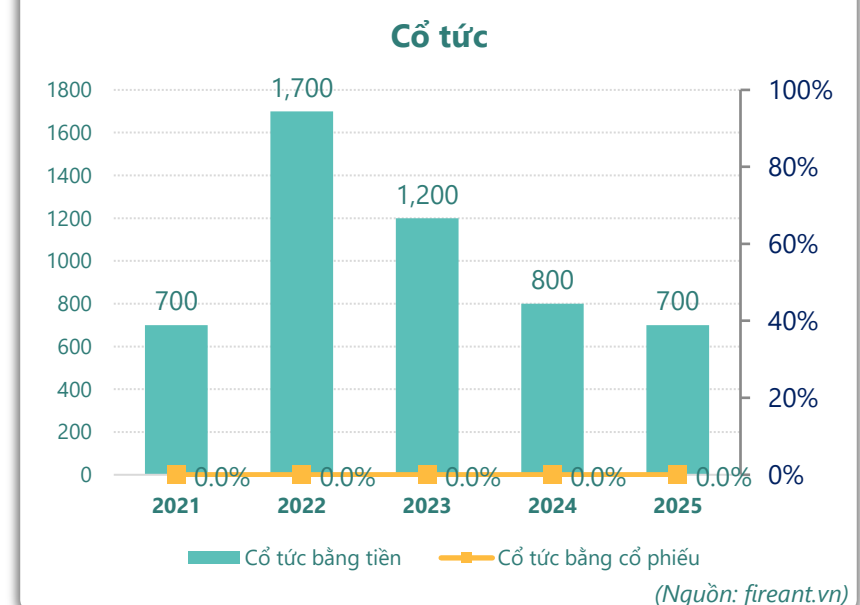
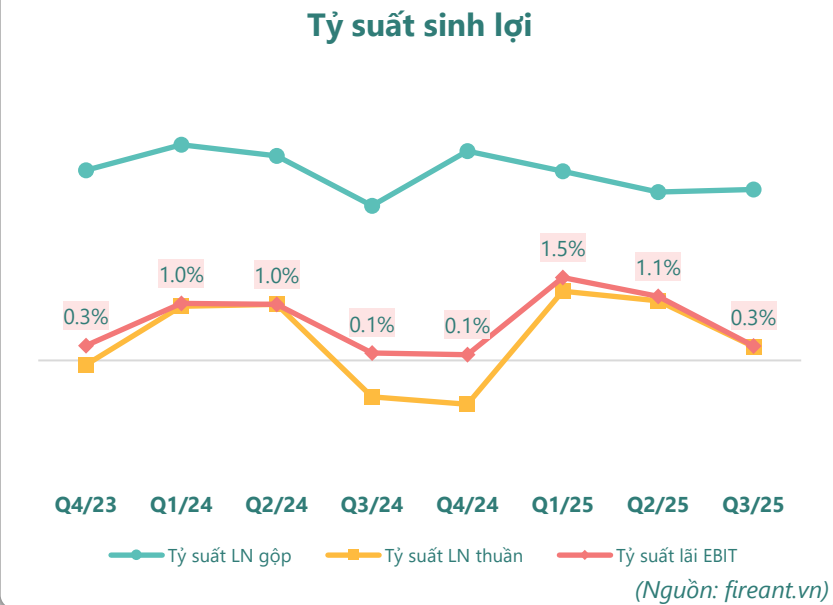
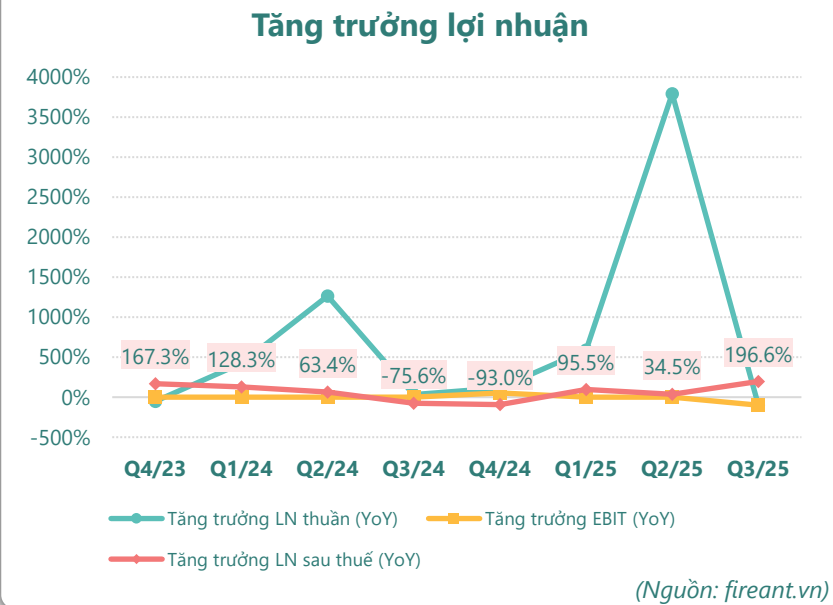
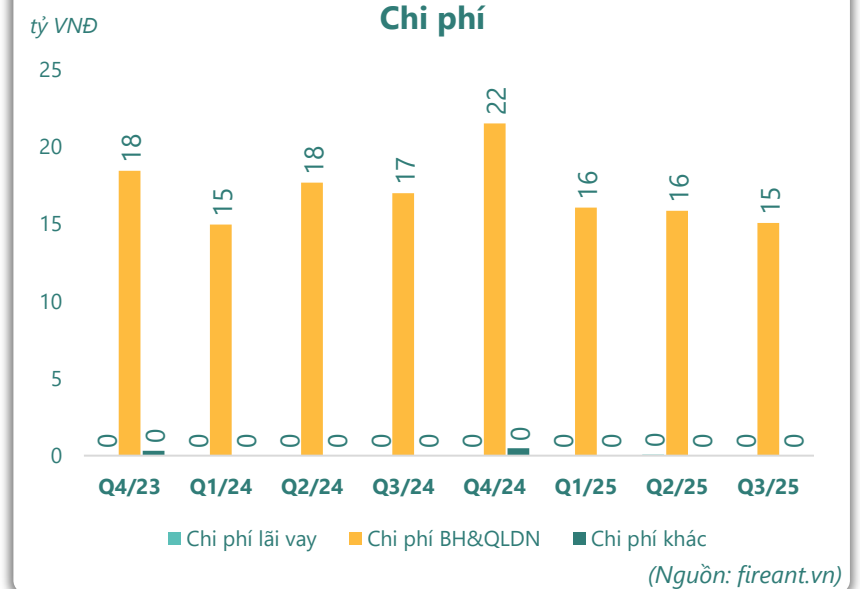
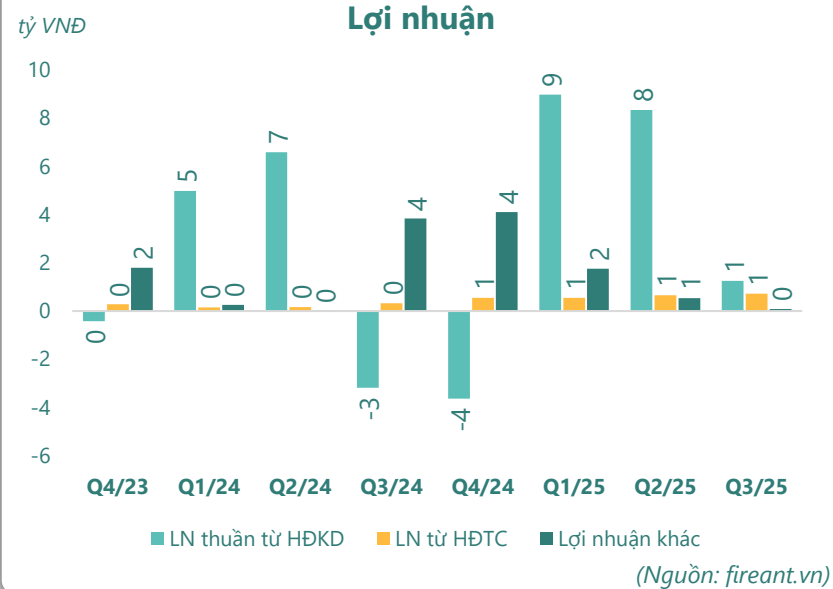
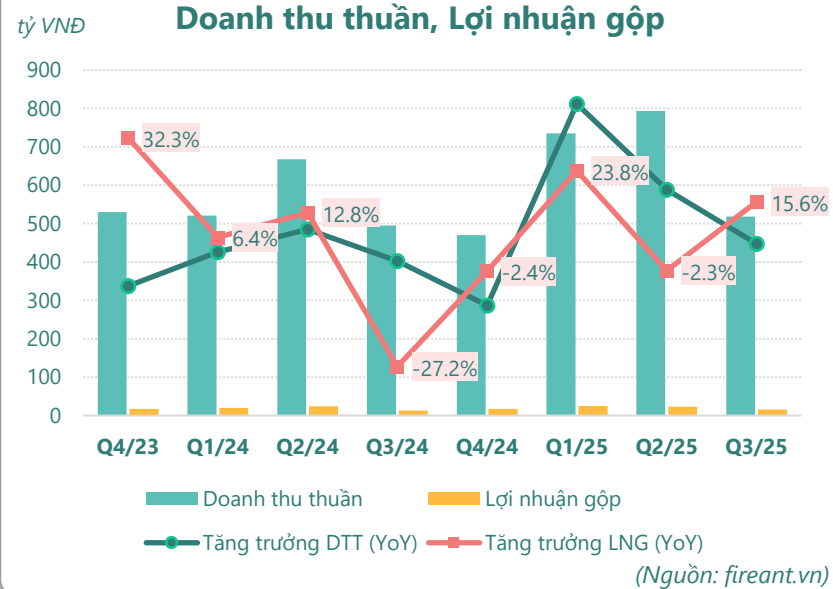
DT thuần 9T 2025
2,047
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 364 21.6%

LN thuần 9T 2025
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2 121%

LN sau thuế 9T 2025
16.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.69 67.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

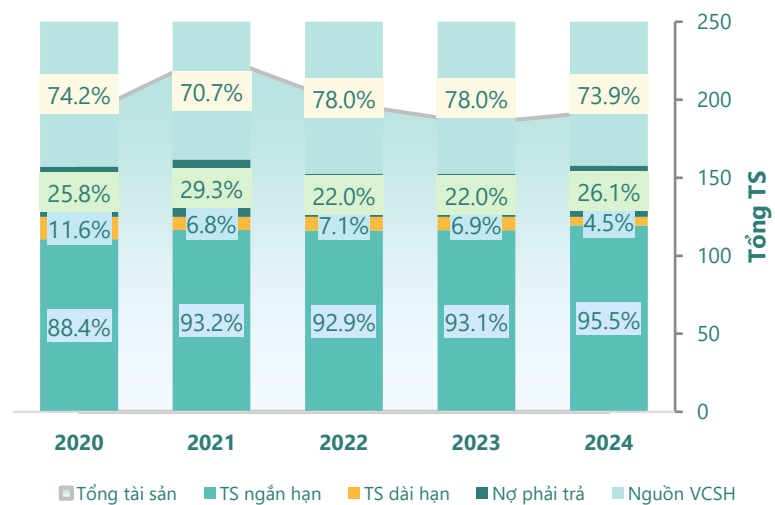




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

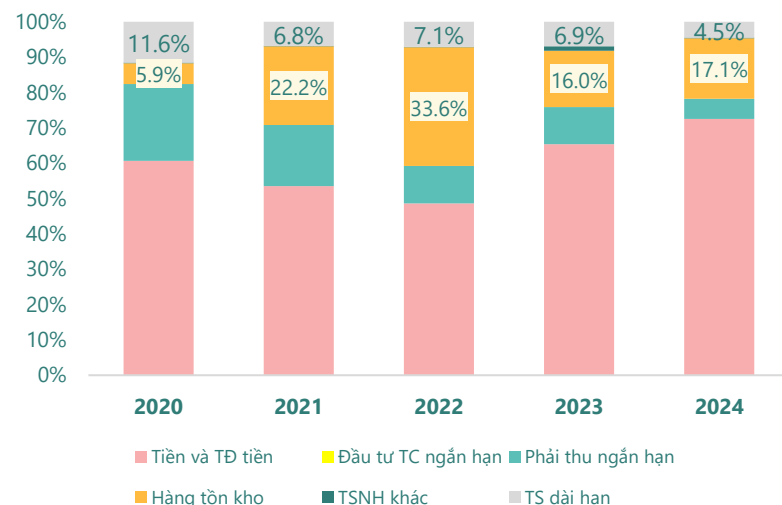
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

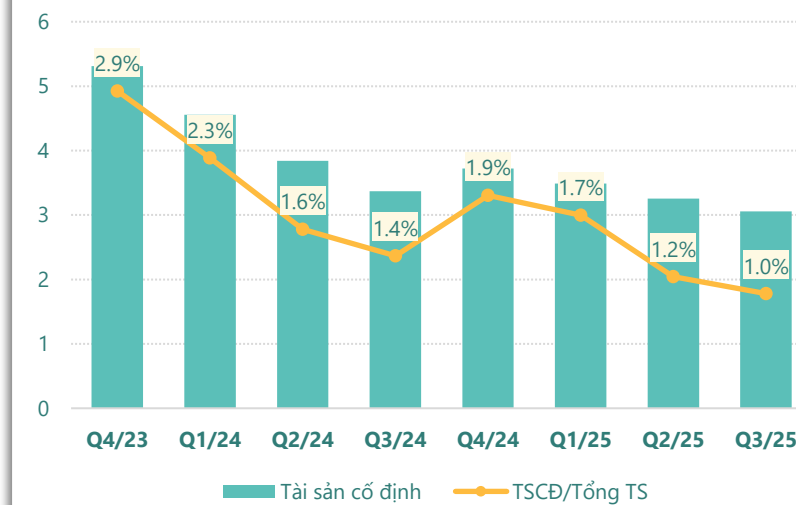
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

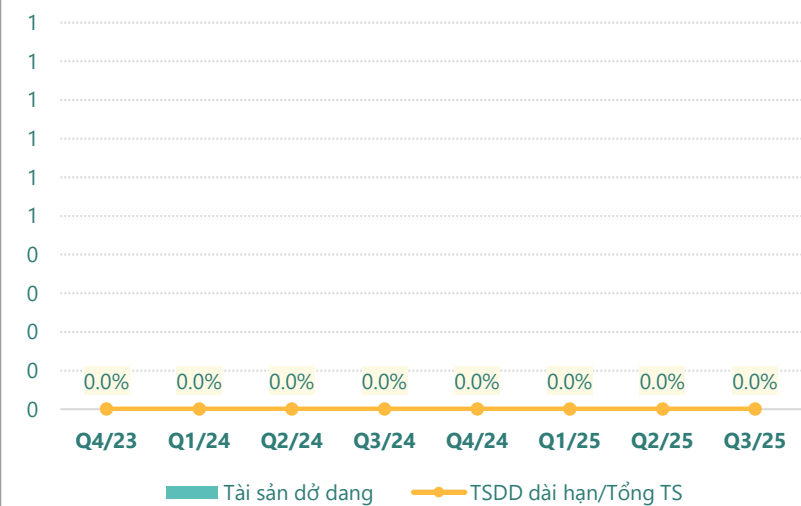
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

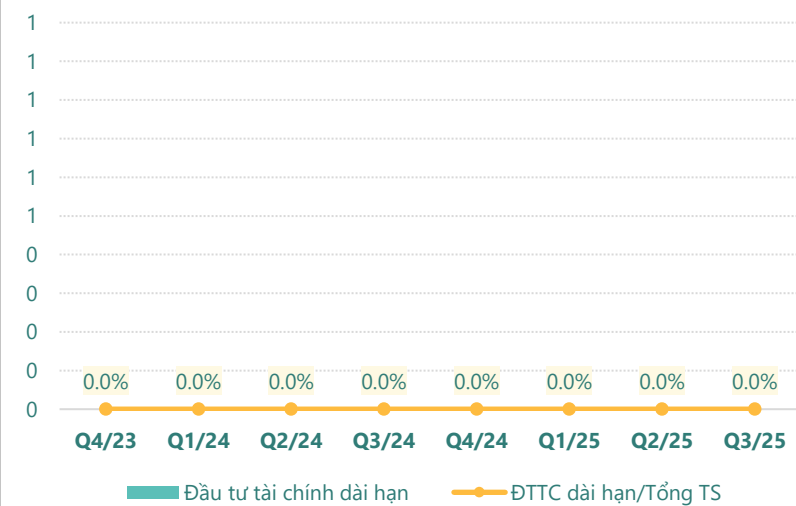
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

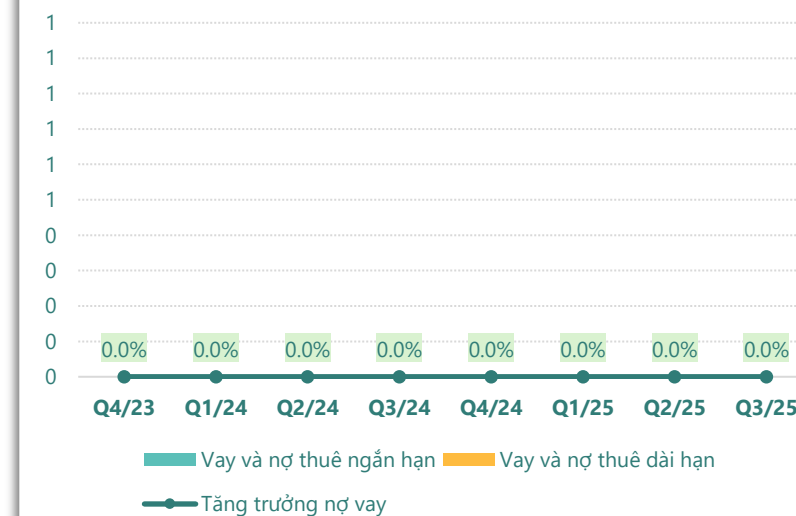
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

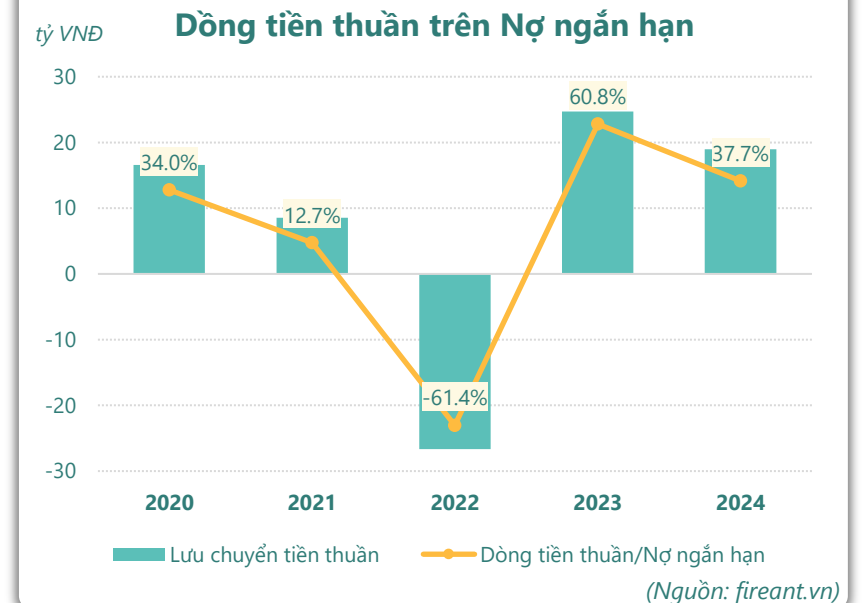
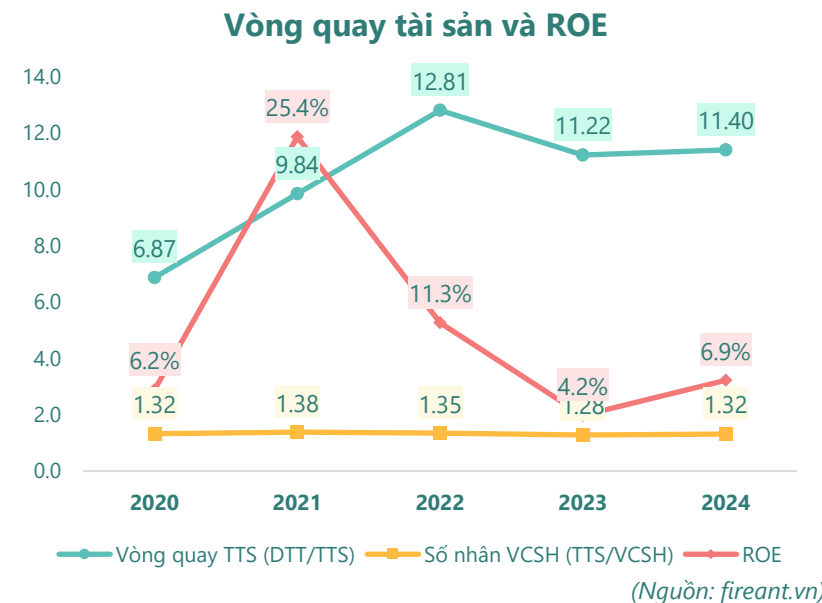
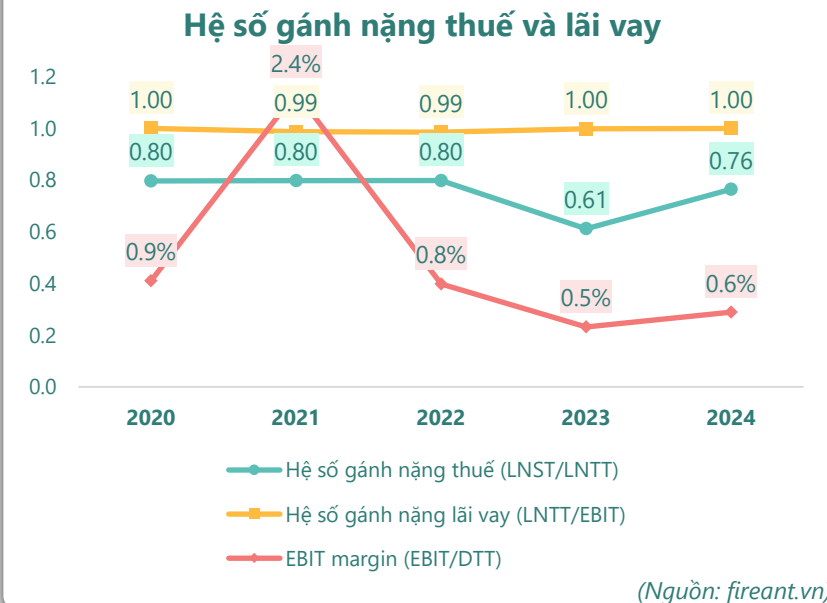
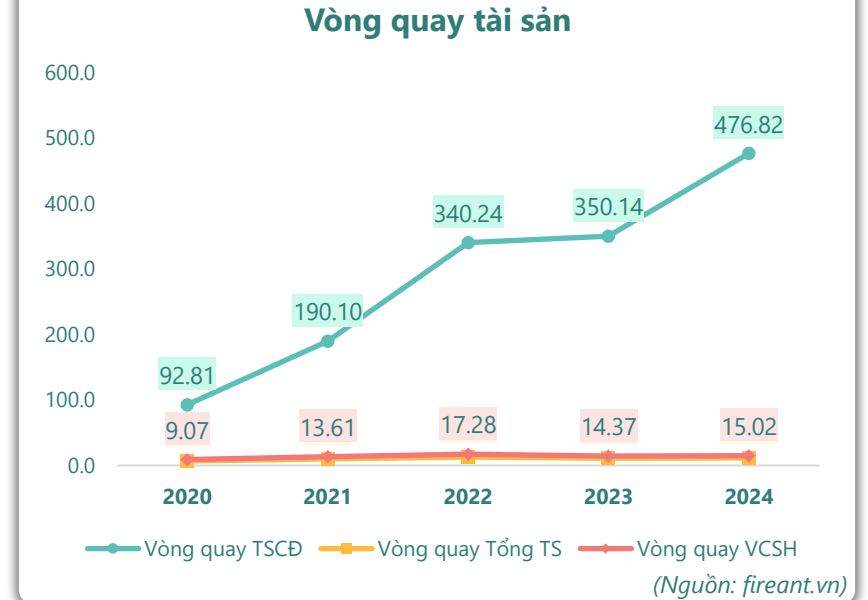
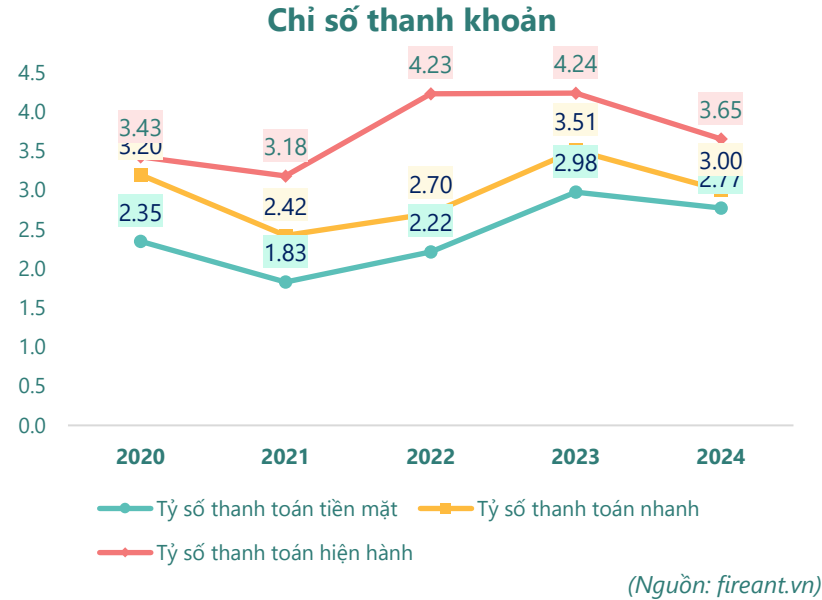
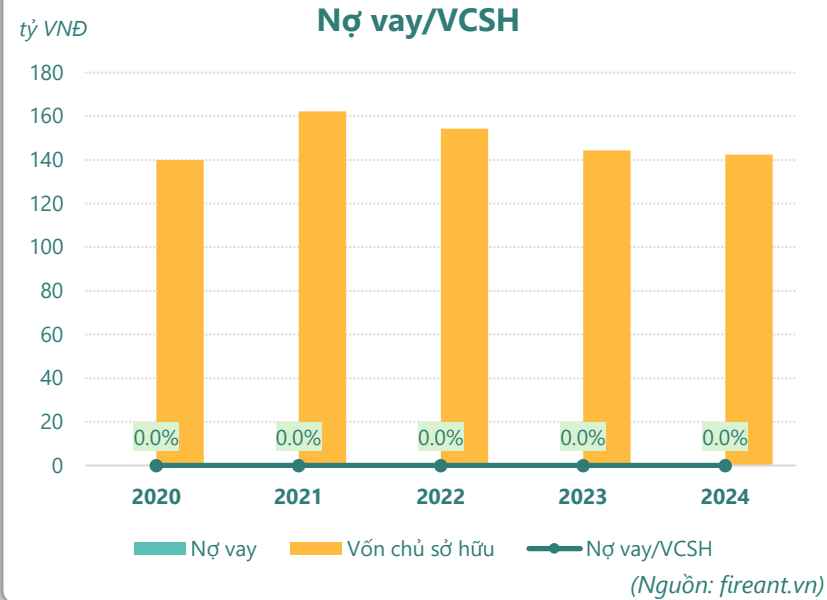
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	518	495	4.7%	2,047	1,683	21.6%
Giá vốn hàng bán	503	481	4.5%	1,983	1,626	22.0%
Lợi nhuận gộp	15.6	13.5	15.7%	63.7	57.4	10.9%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.32	127%	2.02	0.64	213%
Chi phí TC	0	0.00		0.09	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.09	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.6	13.2	-12.4%	36.9	39.1	-5.6%
Chi phí QLDN	3.53	3.86	-8.6%	10.2	10.6	-4.2%
LN thuần từ HĐKD	1.26	-3.18	140%	18.6	8.39	121%
Lợi nhuận khác	0.08	3.84	-97.9%	2.38	4.11	-42.0%
LN trước thuế	1.34	0.65	106%	21.0	12.5	67.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.95	0.52	82.8%	16.6	9.91	67.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.95	0.52	82.8%	16.6	9.91	67.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.1	7.77	8.55	-11.7	48.3	-32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.15	0.39	-0.34	2.21	-0.18	1.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-9.60	0	0	0	-8.40
Tiền đầu kỳ	88.1	133	132	140	130	178
Lưu chuyển tiền thuần	45.0	-1.44	8.21	-9.51	48.2	-38.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	132	140	130	178	140

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	294	193	52.7%
Tài sản ngắn hạn	289	184	56.6%
Tiền và tương đương tiền	140	140	0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.4	11.1	663%
Hàng tồn kho	60.5	32.9	83.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	0.41	801%
Tài sản dài hạn	5.91	8.60	-31.3%
Phải thu dài hạn	0.11	0.07	55.6%
Tài sản cố định	3.06	3.72	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.74	4.81	-43.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	50.4	192%
Nợ ngắn hạn	147	50.4	192%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	17.6	107%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	142	3.5%
Vốn chủ sở hữu	147	142	3.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

